

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHƯỚC THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Phước Thành, ngày tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách xã Phước Thành năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/9/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 8699/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND huyện Tuy Phước về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2023 đối với xã Phước Thành;

Căn cứ Nghị Quyết số 19/NQ-HĐND ngày 10/11/2023 của HĐND xã Phước Thành tại kỳ họp lần thứ 10 khoá XIII (Kỳ họp chuyên đề) về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2023;

Xét đề nghị của Ban Tài chính xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2023 cho các ban, ngành trực thuộc UBND xã tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ Dự toán thu, chi Ngân sách xã năm 2023 được giao, trưởng các ban, ngành, hội, đoàn thể ở xã chịu trách nhiệm:

1. Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để cải cách tiền lương năm 2023 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2022 còn dư chuyển sang (nếu có). Đồng thời dành 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách so với dự toán năm 2022 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2023 theo quy định.

2. Trích 1% chi thường xuyên để tạo Quỹ Thi đua khen thưởng năm 2023;

3. Giao trưởng các ban, ngành, hội, đoàn thể ở xã phân bổ kinh phí được giao, lập kế hoạch sử dụng kinh phí từng quý gửi về Ban Tài chính xã để có kế hoạch thu, chi theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan.

Điều 3. Giao Trưởng Ban Tài chính xã hướng dẫn cụ thể và thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND xã, Ban Tài chính xã, các ban, ngành, hội, đoàn thể liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- TT Đảng ủy - HĐND xã;
- CT, 2 PCT UBND xã;
- MTTQ và các đoàn thể ở xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Đạt

PHỤ LỤC
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ PHƯỚC THÀNH NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ - UBND ngày /11/2023
của UBND xã Phước Thành)

I. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán huyện giao	Dự toán Ngân sách xã	Ghi chú
	TỔNG THU	9.943.000.000	12.299.832.565	
1	Các khoản thu 100%	333.000.000	676.914.428	
1.1	Phí, lệ phí	65.000.000	65.000.000	
1.2	Lệ phí Môn bài	25.000.000	25.000.000	
1.3	Thu từ quỹ đất công ích	122.000.000	213.000.000	
1.3	Thu Thuế Sử dụng nông nghiệp	50.000.000	50.000.000	
1.5	Lệ phí trước bạ (nhà đất)	23.000.000	23.000.000	
1.6	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		250.000.000	
1.7	Viện trợ trực tiếp của nước ngoài		0	
1.8	Thu kết dư ngân sách năm trước		2.914.428	
1.9	Thu khác	48.000.000	48.000.000	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	9.610.000.000	3.821.249.000	
2.1	Thuế Sử dụng đất phi nông nghiệp		0	
2.2	Thuế Chuyển quyền sử dụng đất		0	
2.3	Tiền cấp quyền sử dụng đất		0	
2.4	Thuế Tài nguyên	396.000.000	0	
2.5	Thuế Giá trị gia tăng và Thu nhập DN	5.044.000.000	504.400.000	
2.6	Các khoản thu phân chia khác	4.010.000.000	3.316.849.000	
	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	10.000.000	0	
	Thu tiền sử dụng đất	4.000.000.000	3.316.849.000	
2.7	Thuế Thu nhập cá nhân	160.000.000	0	
2.8	Thu khác về thuế	0	0	
3	Thu bổ sung từ Ngân sách cấp trên	0	5.455.600.000	
3.1	Thu bổ sung cân đối từ Ngân sách cấp trên		3.697.600.000	
3.2	Thu bổ sung có mụcMT từ Ngân sách cấp trên		1.758.000.000	
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương		0	

5	Thu chuyển nguồn năm 2022		2.346.069.137	
5.1	Chi đầu tư		1.764.638.000	
5.2	Chi cải cách tiền lương		487.078.000	
5.3	Chi thường xuyên mục tiêu		94.353.137	

PHỤ LỤC
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ PHƯỚC THÀNH NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số /QĐ - UBND ngày /11/2023 của UBND xã Phước Thành)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán Huyện giao	Dự toán chi NSX năm 2023	Chi lương, phụ cấp	Chi T. xuyên	Dự toán Chi đầu tư
	TỔNG CHI	8.536.000.000	12.299.832.565	3.665.608.000	1.690.299.565	6.943.925.000
I	Đầu tư xây dựng cơ bản	4.000.000.000	6.943.925.000	0	0	6.943.925.000
1	Nguồn cấp trên hỗ trợ		1.758.000.000			1.758.000.000
2	Nguồn ngân sách xã (SDĐ)	4.000.000.000	3.316.849.000			3.316.849.000
3	Nguồn khác					0
4	Nguồn đóng góp		250.000.000			250.000.000
5	Chuyển nguồn		1.619.076.000			1.619.076.000
II	Chi thường xuyên	4.447.000.000	4.925.829.565	3.324.530.000	1.601.299.565	
1	Chi hoạt động sự nghiệp	386.684.000	562.684.000	178.528.000	384.156.000	
1.1	Sự nghiệp xã hội	116.000.000	116.000.000	61.304.000	54.696.000	
	Hưu xã	47.000.000	47.000.000	47.000.000	0	
	Đảm bảo xã hội	28.000.000	28.000.000		28.000.000	
	Cộng tác viên công tác XH	17.904.000	26.000.000	14.304.000	11.696.000	
	Thăm hỏi gia đình chính sách	23.096.000	15.000.000		15.000.000	
1.2	Sự nghiệp giáo dục , đào tạo			0	0	
	Khuyến học & GDCEĐ			0	0	
1.3	SN thể dục thể thao	12.000.000	12.000.000	0	12.000.000	
	SN Văn hoá thông tin+ nòng cốt KDC	35.000.000	35.000.000	0	35.000.000	
1.5	Sự nghiệp kinh tế	45.000.000	45.000.000	45.000.000	0	
-	Quản lý đề nhân dân	16.000.000	16.000.000	16.000.000	0	
-	Thú y	29.000.000	29.000.000	29.000.000	0	
1.6	Sự nghiệp dài truyền thanh	81.684.000	81.684.000	63.284.000	18.400.000	
	Phụ cấp + BHXH, BHYT	63.284.000	63.284.000	63.284.000	0	
	Hoạt động	18.400.000	18.400.000		18.400.000	
1.7	Sự nghiệp môi trường	44.000.000	190.000.000	0	190.000.000	
1.8	Trung tâm GD cộng đồng	28.000.000	28.000.000	8.940.000	19.060.000	
1.9	Chi công tác CC hành chính	25.000.000	25.000.000		25.000.000	
1.10	Chi sự nghiệp y tế		30.000.000		30.000.000	
2	Chi hành chính	3.590.461.000	3.593.375.428	2.870.047.000	723.328.428	
2.1	Quản lý nhà nước	2.191.797.000	2.194.711.428	1.786.839.000	407.872.428	
	HĐND xã	244.092.000	244.092.000	209.592.000	34.500.000	
	UBND xã	1.590.265.000	1.593.179.428	1.253.807.000	339.372.428	
	Thôn	357.440.000	357.440.000	323.440.000	34.000.000	
2.2	Đảng	542.500.000	542.500.000	454.300.000	88.200.000	
2.3	Đoàn thể	646.188.000	646.188.000	488.188.000	158.000.000	
-	Mặt trận	155.235.000	155.235.000	103.235.000	52.000.000	
-	Thanh niên	131.831.000	131.831.000	101.831.000	30.000.000	
-	Phụ nữ	136.486.000	136.486.000	114.486.000	22.000.000	
-	Nông dân	120.376.000	120.376.000	88.376.000	32.000.000	
-	Cựu chiến binh	102.260.000	102.260.000	80.260.000	22.000.000	
2.4	Đoàn thể thôn	123.976.000	123.976.000	93.720.000	30.256.000	

	Thanh tra ND thôn	13.352.000	13.352.000	7.896.000	5.456.000	
	Thanh niên	27.656.000	27.656.000	21.456.000	6.200.000	
	Phụ nữ	27.656.000	27.656.000	21.456.000	6.200.000	
	Nông dân	27.656.000	27.656.000	21.456.000	6.200.000	
	Cựu chiến binh	27.656.000	27.656.000	21.456.000	6.200.000	
2.5	Hội đặc thù	86.000.000	86.000.000	47.000.000	39.000.000	
	Chi hội người cao tuổi	25.000.000	25.000.000	18.000.000	7.000.000	
	Chi hội khuyến học	18.000.000	18.000.000	5.500.000	12.500.000	
	Hội chữ thập đỏ	18.000.000	18.000.000	5.500.000	12.500.000	
	Chi ban LLTCT	21.500.000	21.500.000	18.000.000	3.500.000	
	Chi hoạt động CTNXP	3.500.000	3.500.000		3.500.000	
3	Chi an ninh - quốc phòng	447.855.000	507.855.000	275.955.000	231.900.000	
3,1	An ninh	69.000.000	69.000.000	49.000.000	20.000.000	
	Phụ cấp CAV	36.000.000	36.000.000	36.000.000	0	
	Phụ cấp tổ trưởng ANND	13.000.000	13.000.000	13.000.000	0	
	Hoạt động	20.000.000	20.000.000		20.000.000	
3,2	Quốc phòng	378.855.000	438.855.000	226.955.000	211.900.000	
	Chi lương, PC, BHXH, BHYT,CĐ	226.955.000	226.955.000	226.955.000	0	
	Hoạt động	151.900.000	211.900.000		211.900.000	
4	Chi khác NSX	22.000.000	22.000.000		22.000.000	
5	Chi nguồn MT (của chuyển nguồn)		239.915.137		239.915.137	
III	Cải cách tiền lương		341.078.000	341.078.000	0	
IV	Dự phòng Chi	89.000.000	89.000.000		89.000.000	